**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ**

**(***(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT*

*ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

lớp 6

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ? | |
| * Những khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu * Những điều lí thú khi học môn Địa lí | * Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt. * Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| – Địa lí và cuộc sống | | – Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống. |
| BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT | | |
| * Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ * Các yếu tố cơ bản của bản đồ * Các loại bản đồ thông dụng * Lược đồ trí nhớ | * Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu; ghi được tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ. * Nhận biết được một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới. * Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình. * Biết xác định hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ. * Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ. * Biết tìm đường đi trên bản đồ. * Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân học sinh. | |
| TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI | | |
| * Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời * Hình dạng, kích thước Trái Đất * Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | * Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời. * Mô tả được hình dạng, kích thước Trái Đất. * Mô tả được chuyển động của Trái Đất (quanh trục và quanh Mặt Trời). * Xác định được phương hướng ngoài thực tế dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên hoặc dùng địa bàn. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | **Yêu cầu cần đạt** |
|  | | * Nhận biết được giờ địa phương/giờ khu vực, so sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất. * Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau và mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến. * Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa. |
| CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT | | |
| * Cấu tạo của Trái Đất * Các mảng kiến tạo * Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này * Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi * Các dạng địa hình chính * Kháng sản | * Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp. * Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau. * Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân của hiện tượng này. * Biết tìm kiếm thông tin về các thảm hoạ thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra. * Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh. * Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi. * Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất. * Biết đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản. * Kể được tên một số loại khoáng sản. | |
| KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Yêu cầu cần đạt** | |
| * Các tầng khí quyển. Thành phần không khí * Các khối khí. Khí áp và gió * Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậ * Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó | * Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu; hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic. * Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí. * Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất. * Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ. * Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa. * Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế. * Phân biệt được thời tiết và khí hậu. * Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu. * Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới. * Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu. * Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. | |
| NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT | | |
| * Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển * Vòng tuần hoàn nước * Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ | | * Kể được tên được các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển. * Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước. * Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn; mối quan hệ giữa |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Yêu cầu cần đạt** | |
| Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển   * Nước ngầm và băng hà | mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.   * Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ. * Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới. * Trình bày được các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển. * Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới. * Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà. | |
| ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT | | |
| * Lớp đất trên Trái Đất. Thành phần của đất * Các nhân tố hình thành đất * Một số nhóm đất điển hình ở các đới thiên nhiên trên Trái Đất * Sự sống trên hành tinh * Sự phân bố các đới thiên nhiên * Rừng nhiệt đới | | * Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất. * Trình bày được một số nhân tố hình thành đất. * Kể được tên và xác định được trên bản đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới. * Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và ở đại dương. * Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới. * Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới. * Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | | **Yêu cầu cần đạt** | |
| CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN | | | | |
| * Dân số thế giới * Sự phân bố dân cư thế giới * Con người và thiên nhiên * Bảo vệ tự nhiên, khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững | | * Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới. * Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới. * Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới. * Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người. * Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất. * Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương. * Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương. | | |
| **Lớp 7 Nội dung** | | | | **Yêu cầu cần đạt** |
| \CHÂU ÂU | | | | |
| – Vị trí địa lí, phạm vi châu Âu | | – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước | | |
|  | | châu Âu. | | |
| – Đặc điểm tự nhiên | | – Phân tích được đặc điểm các khu vực địa hình chính của châu Âu, | | |
|  | | đặc điểm phân hoá khí hậu; xác định được trên bản đồ các sông lớn | | |
|  | | Rhein (Rainơ), Danube (Đanuyp), Volga (Vonga); các đới thiên nhiên. | | |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** | | |
| * Đặc điểm dân cư, xã hội * Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên * Khái quát về Liên minh châu Âu (EU) | | * Trình bày được đặc điểm của cơ cấu dân cư, di cư và đô thị hoá ở châu Âu. * Lựa chọn và trình bày được một vấn đề bảo vệ môi trường ở châu Âu. * Nêu được dẫn chứng về Liên minh châu Âu (EU) như một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới. | | |
| CHÂU Á | | | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi châu Á * Đặc điểm tự nhiên * Đặc điểm dân cư, xã hội * Bản đồ chính trị châu Á; các khu vực của châu Á * Các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi ở châu Á | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Á. * Trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên châu Á, ý nghĩa của đặc điểm này đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên. * Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và các khoáng sản chính ở châu Á. * Trình bày được đặc điểm dân cư, tôn giáo; sự phân bố dân cư và các đô thị lớn. * Xác định được trên bản đồ chính trị các khu vực của châu Á. * Trình bày được đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực ở châu Á. * Biết cách sưu tầm tư liệu và trình bày về một trong các nền kinh tế lớn và nền kinh tế mới nổi của châu Á (ví dụ: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore). | | | |
| CHÂU PHI | | | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi châu Phi * Đặc điểm tự nhiên * Đặc điểm dân cư, xã hội * Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên * Khái quát về Cộng hoà Nam Phi | | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Phi. * Phân tích được một trong những đặc điểm thiên nhiên châu Phi; một trong những vấn đề môi trường trong sử dụng thiên nhiên (ví dụ: vấn đề săn bắn và buôn bán động vật hoang dã, lấy ngà voi, sừng tê giác,...). * Trình bày được một trong những vấn đề nổi cộm về dân cư, xã hội và di sản lịch sử châu Phi (ví dụ: vấn đề nạn đói, vấn đề xung đột quân sự,...). * Trình bày được cách thức người dân châu Phi khai thác thiên nhiên ở các môi trường khác nhau. * Biết cách sưu tầm tư liệu và trình bày được một số sự kiện lịch sử về Cộng hoà Nam Phi trong mấy thập niên gần đây. | |
| CHÂU MỸ | | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ * Phát kiến ra châu Mỹ * Đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội của các khu vực châu Mỹ (Bắc Mỹ, Trung và Nam Mỹ) * Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở các khu vực châu Mỹ | | | * Trình bày khái quát về vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ. * Phân tích được các hệ quả địa lí – lịch sử của việc Christopher Colombus phát kiến ra châu Mỹ (1492 – 1502).   ***Bắc Mỹ:***   * Trình bày được một trong những đặc điểm của tự nhiên: sự phân hoá của địa hình, khí hậu; sông, hồ; các đới thiên nhiên. * Phân tích được một trong những vấn đề dân cư, xã hội: vấn đề nhập |
| **Nội dung** | | | **Yêu cầu cần đạt** |
| * Đặc điểm dân cư, xã hội * Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên * Khái quát về Liên minh châu Âu (EU) | | | * Trình bày được đặc điểm của cơ cấu dân cư, di cư và đô thị hoá ở châu Âu. * Lựa chọn và trình bày được một vấn đề bảo vệ môi trường ở châu Âu. * Nêu được dẫn chứng về Liên minh châu Âu (EU) như một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới. |
| CHÂU Á | | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi châu Á * Đặc điểm tự nhiên * Đặc điểm dân cư, xã hội * Bản đồ chính trị châu Á; các khu vực của châu Á * Các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi ở châu Á | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Á. * Trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên châu Á, ý nghĩa của đặc điểm này đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên. * Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và các khoáng sản chính ở châu Á. * Trình bày được đặc điểm dân cư, tôn giáo; sự phân bố dân cư và các đô thị lớn. * Xác định được trên bản đồ chính trị các khu vực của châu Á. * Trình bày được đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực ở châu Á. * Biết cách sưu tầm tư liệu và trình bày về một trong các nền kinh tế lớn và nền kinh tế mới nổi của châu Á (ví dụ: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore). | | |
| CHÂU PHI | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| * Vị trí địa lí, phạm vi châu Phi * Đặc điểm tự nhiên * Đặc điểm dân cư, xã hội * Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên * Khái quát về Cộng hoà Nam Phi | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Phi. * Phân tích được một trong những đặc điểm thiên nhiên châu Phi; một trong những vấn đề môi trường trong sử dụng thiên nhiên (ví dụ: vấn đề săn bắn và buôn bán động vật hoang dã, lấy ngà voi, sừng tê giác,...). * Trình bày được một trong những vấn đề nổi cộm về dân cư, xã hội và di sản lịch sử châu Phi (ví dụ: vấn đề nạn đói, vấn đề xung đột quân sự,...). * Trình bày được cách thức người dân châu Phi khai thác thiên nhiên ở các môi trường khác nhau. * Biết cách sưu tầm tư liệu và trình bày được một số sự kiện lịch sử về Cộng hoà Nam Phi trong mấy thập niên gần đây. |
| CHÂU MỸ | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ * Phát kiến ra châu Mỹ * Đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội của các khu vực châu Mỹ (Bắc Mỹ, Trung và Nam Mỹ) * Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở các khu vực châu Mỹ | * Trình bày khái quát về vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ. * Phân tích được các hệ quả địa lí – lịch sử của việc Christopher Colombus phát kiến ra châu Mỹ (1492 – 1502).   ***Bắc Mỹ:***   * Trình bày được một trong những đặc điểm của tự nhiên: sự phân hoá của địa hình, khí hậu; sông, hồ; các đới thiên nhiên. * Phân tích được một trong những vấn đề dân cư, xã hội: vấn đề nhập |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** | |
|  | cư và chủng tộc, vấn đề đô thị hoá.   * Phân tích được phương thức con người khai thác tự nhiên bền vững. * Xác định được trên bản đồ một số trung tâm kinh tế quan trọng.   ***Trung và Nam Mỹ:***   * Trình bày được sự phân hoá tự nhiên theo chiều Đông – Tây, theo chiều Bắc – Nam và theo chiều cao (trên dãy núi Andes); đặc điểm của rừng nhiệt đới Amazon. * Trình bày được đặc điểm nguồn gốc dân cư Trung và Nam Mỹ, vấn đề đô thị hoá, văn hoá Mỹ Latinh. * Phân tích được vấn đề khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên thông qua trường hợp rừng Amazon. | |
| CHÂU ĐẠI DƯƠNG | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi châu Đại Dương * Đặc điểm thiên nhiên của các đảo, quần đảo và lục địa Australia * Một số đặc điểm dân cư, xã hội và phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên | | * Xác định được các bộ phận của châu Đại Dương; vị trí địa lí, hình dạng và kích thước lục địa Australia. * Xác định được trên bản đồ các khu vực địa hình và khoáng sản. Phân tích được đặc điểm khí hậu Australia, những nét đặc sắc của tài nguyên sinh vật ở Australia. * Trình bày được đặc điểm dân cư, một số vấn đề về lịch sử và văn hoá độc đáo của Australia. * Phân tích được phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở Australia. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| CHÂU NAM CỰC | | |
| * Vị trí địa lí của châu Nam Cực * Lịch sử phát kiến châu Nam Cực * Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của châu Nam Cực | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí của châu Nam Cực. * Trình bày được lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực. * Trình bày được đặc điểm thiên nhiên nổi bật của châu Nam Cực. * Mô tả được kịch bản về sự thay đổi của thiên nhiên châu Nam Cực khi có biến đổi khí hậu toàn cầu. | |

CHỦ ĐỀ CHUNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| CÁC CUỘC ĐẠI PHÁT KIẾN ĐỊA LÍ | | |
| * Nguyên nhân của các cuộc phát kiến địa lí * Một số cuộc đại phát kiến địa lí * Tác động của các cuộc đại phát kiến địa lí đối với tiến trình lịch sử | * Giải thích được nguyên nhân và những yếu tố tác động đến các cuộc đại phát kiến địa lí. * Mô tả được các cuộc đại phát kiến địa lí: Christopher Colombus tìm ra châu Mỹ (1492 – 1502), cuộc thám hiểm của Ferdinand Magellan vòng quanh Trái Đất (1519 – 1522). * Phân tích được tác động của các cuộc đại phát kiến địa lí đối với tiến trình lịch sử. | |
| ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI (1) | | |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| – Các đô thị cổ đại và các nền văn minh cổ đại | | – Phân tích được các điều kiện địa lí và lịch sử góp phần hình thành và |
|  | | phát triển một đô thị cổ đại và trung đại (qua một số trường hợp cụ thể). |
| – Các đô thị trung đại châu Âu và giới thương nhân | | – Trình bày được mối quan hệ giữa đô thị với các nền văn minh |
|  | | cổ đại; vai trò của giới thương nhân với sự phát triển đô thị châu Âu |
|  | | trung đại. |

**LỚP 8**

ĐỊA LÍ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM | | |
| * Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ * Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam | | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí. * Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam. |
| ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM | | |
| * Đặc điểm chung của địa hình * Các khu vực địa hình. Đặc điểm cơ bản của từng khu vực địa hình * Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự | * Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam. * Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa. * Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| nhiên và khai thác kinh tế  – Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Các loại khoáng sản chủ yếu | | với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.   * Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. * Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản. |
| ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM | | |
| * Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng * Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam * Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn * Hồ, đầm và nước ngầm * Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta | * Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam. * Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau. * Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam. * Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam. * Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. * Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn. * Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn. * Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt. * Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp. * Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** | |
|  | số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.  – Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông. | |
| ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM | | |
| * Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng * Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính * Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở Việt Nam * Đặc điểm chung của sinh vật * Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam | * Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng. * Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính. * Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp. * Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản. * Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất. * Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam. * Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. | |
| BIỂN ĐẢO VIỆT NAM | | |
| * Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam * Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông | | * Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam. * Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam. * Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường |

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| – Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam | phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc; trình bày được các khái niệm vùng nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).   * Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam. * Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam. |

**LỚP 9**

ĐỊA LÍ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| **ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM** | | |
| * Thành phần dân tộc * Gia tăng dân số ở các thời kì * Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính * Phân bố dân cư * Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn * Lao động và việc làm * Chất lượng cuộc sống | * Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam. * Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số. * Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư. * Đọc bản đồ Dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư. * Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn. * Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương. * Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước. | |
| **ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ** | | |
| NÔNG, LÂM, THUỶ SẢN | | |
| * Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm, thuỷ sản * Sự phát triển và phân bố nông, lâm, thuỷ sản | | * Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp. * Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thuỷ sản. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| – Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh | | * Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thuỷ sản. * Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. * Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh. |
| CÔNG NGHIỆP | | |
| * Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp * Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu * Vấn đề phát triển công nghiệp xanh | | * Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. * Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu. * Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính. * Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh. |
| DỊCH VỤ | | |
| * Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ * Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông * Thương mại, du lịch | * Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ. * Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính. * Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông. * Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| **SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ** | | |
| VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ * Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng | *–* Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.   * Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch. * Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. * Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). * Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). | |
| VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ * Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng | | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. * Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển. * Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. * Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** | |
| * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng * Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ | * Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). * Sưu tầm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. | |
| VÙNG BẮC TRUNG BỘ | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ * Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng | * Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. * Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng. * Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ. * Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Bắc Trung Bộ. * Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). * Phân tích được thế mạnh về du lịch ở vùng Bắc Trung Bộ. * Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Bắc Trung Bộ. | |
| VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ * Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên | | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. * Phân tích được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** | |
| * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng * Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung | * Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc. * Phân tích được những chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của vùng.   *–* Phân tích được sự phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).   * Sử dụng sơ đồ tư duy để phân tích được ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận. * Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. | |
| VÙNG TÂY NGUYÊN | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ * Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng | | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. * Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. * Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên. * Trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên; các vấn đề môi trường trong phát triển. |
| VÙNG ĐÔNG NAM BỘ | | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ * Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài | | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. * Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài |

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| nguyên thiên nhiên   * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng * Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | nguyên thiên nhiên của vùng.   * Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ. * Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). * Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng. * Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh. * Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. |
| VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG | |
| * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ * Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng * Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long | * Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. * Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. * Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng. * Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). * Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó. * Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** |
| PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO | |
| * Biển và đảo Việt Nam * Phát triển tổng hợp kinh tế biển * Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo | * Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó. * Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. * Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. |

# PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. **Định hướng chung**
2. Đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, bồi dưỡng phương pháp học tập, năng lực tự học để học sinh có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân.
3. Vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể. Phối hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh với việc tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tiên tiến đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Đa dạng hoá và sử dụng linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học: Kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học ngoài thực địa, học theo dự án học tập,... Chú trọng các phương pháp dạy học có tính đặc trưng môn học.
4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hợp lí và có hiệu quả các thiết bị dạy học như: mô hình hiện vật, tranh lịch sử, ảnh, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, sơ đồ, các bản thống kê, so sánh,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,... nhằm minh hoạ bài giảng của giáo và hỗ trợ các hoạt động học tập của học sinh.

# Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh

1. Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu:

Thông qua nội dung môn học và các hoạt động thu thập, phân tích dữ liệu, tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa, tiếp xúc với các nhân chứng lịch sử,… hình thành và bồi dưỡng ở học sinh nhận thức và tình cảm về lịch sử nhân loại, về quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, về mối quan hệ giữa xã hội và môi trường, về sự lựa chọn các con đường phát triển của các quốc gia, về đất nước và con người Việt Nam. Từ đó, hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất yêu nước, yêu quê hương, yêu thiên nhiên; ý thức, niềm tin và hành động trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, bảo vệ di sản văn hoá nhân loại; biết yêu quý người lao động, tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau, rèn luyện sự tự tin, trung thực, khách quan.

1. Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

* Năng lực tự chủ và tự học được hình thành, phát triển ở học sinh thông qua việc tự tổ chức, quản lí các hoạt động học tập; tự tìm kiếm, tổ chức và phân tích nguồn thông tin, tri thức bổ sung; đặt và trả lời các câu hỏi lịch sử và địa lí; thực hiện những nhiệm vụ được phân công khi tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa và trong các tình huống làm việc độc lập khác.
* Năng lực giao tiếp và hợp tác được hình thành và phát triển ở học sinh thông qua việc thực hiện và phối hợp cùng các thành viên khác trong nhóm, trong lớp thực hiện những nhiệm vụ được phân công trong học tập, thảo luận, nghiên cứu, tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa,…
* Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo được hình thành, phát triển ở học sinh thông qua việc thực hiện các hoạt động học tập tích cực, như: nghiên cứu tài liệu, thu thập và phân tích tư liệu, làm dự án nghiên cứu, thuyết trình, tranh luận,…

# Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử, năng lực địa lí

1. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử

Năng lực lịch sử của học sinh được hình thành, phát triển thông qua việc tổ chức, hướng dẫn học sinh đọc hiểu, giải mã các văn bản lịch sử (kênh hình, kênh chữ, hiện vật lịch sử,...), từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức sự thật lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự tiến hoá của sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử và quá trình phát triển lịch sử; trở thành “người đóng vai lịch sử”, hay “người làm lịch sử” để khám phá kiến thức lịch sử, vận dụng sáng tạo những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam và thế giới vào các tình huống học tập và thực tiễn cuộc sống.

1. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực địa lí

Để hình thành, phát triển năng lực địa lí cho học sinh, giáo viên lựa chọn các kiến thức thực tế tiêu biểu, sử dụng hiệu quả các phương tiện trực quan như mô hình, bản đồ, video clip,… để hình thành các biểu tượng địa lí;… hướng dẫn học sinh học từ thấp đến cao về các mối liên hệ và quan hệ nhân quả diễn ra trong thiên nhiên, trong xã hội và trong mối quan hệ giữa xã hội, con người và môi trường.

Để hình thành, phát triển năng lực địa lí cho học sinh, giáo viên hướng dẫn học sinh tham gia vào quá trình tìm kiếm, sắp xếp, phân tích thông tin bằng cách khai thác tri thức từ các nguồn tư liệu bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh, số liệu,… kết hợp với quan sát thực địa; chú trọng phát triển tư duy không gian, với các câu hỏi: “Cái gì?”, “Ở đâu?”, “Như thế nào?”, “Các hình mẫu không gian?”, “Các đặc trưng của một địa phương, quốc gia?”; khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của học sinh đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, thái độ tích cực đối với phát triển bền vững; rèn luyện khả năng và thói quen liên hệ với thực tế địa phương, đất nước để phát triển tư duy địa lí;…

Một trong những biện pháp quan trọng nhất để học địa lí là rèn luyện kĩ năng sử dụng các công cụ học tập như: bản đồ, atlat, biểu đồ, bảng số liệu thống kê, một số ứng dụng trong điện thoại như la bàn, bản đồ chỉ đường, hệ thống định vị toàn cầu, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế,… tranh ảnh, đĩa DVD tra cứu các tài liệu đa phương thức, sách e-book,...

Các hình thức tổ chức dạy học cũng cần được đa dạng hoá: kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, trên thực địa, học theo dự án học tập,...

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Đánh giá kết quả giáo dục trong chương trình môn Lịch sử và Địa lí phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình môn Lịch sử và Địa lí và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của học sinh.
2. Căn cứ đánh giá là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù lịch sử và địa lí được qui định trong Chương trình tổng thể và chương trình môn Lịch sử và Địa lí;
3. Bên cạnh nội dung lí thuyết, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của học sinh như: làm việc với bản đồ, atlat, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử hay địa lí làm trung tâm của việc đánh giá.
4. Đa dạng hóa các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh bằng các hình thức khác nhau: đánh giá qua việc quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết quả thực hiện dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Tạo điều kiện để học sinh được tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.
5. Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp việc đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

# GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. **Giải thích thuật ngữ**
2. Thuật ngữ lịch sử

* *Lịch sử thế giới,* hay còn gọi là lịch sử loài người, bắt đầu từ thời đại đồ đá cũ; lịch sử thế giới khác với lịch sử Trái Đất (bao gồm cả lịch sử địa chất Trái Đất và lịch sử tiến hoá sự sống trước khi có sự xuất hiện của con người).
* *Nguyên thuỷ* là thời kì đầu tiên của xã hội, bắt đầu từ khi con người và xã hội xuất hiện đến lúc xã hội phân chia thành giai cấp và nhà nước ra đời. Đặc trưng của thời kì này là việc chiếm hữu chung về tư liệu sản xuất, mọi người cùng làm cùng hưởng, trình độ sản xuất thấp, không có của cải dư thừa, không có giai cấp, không có chế độ bóc lột, không có nhà nước,...
* *Cổ đại* là thuật ngữ chỉ thời kì lịch sử trước thời trung đại. Điểm khởi đầu thời cổ đại thay đổi theo cách hiểu khác nhau về khái niệm lịch sử: có thể là từ khi xuất hiện loài người (nếu cho rằng từ lúc đó đã là lịch sử) hoặc từ khi có chữ viết (nếu cho rằng trước đó mới chỉ là thời tiền sử và sơ sử). Nhiều ý kiến coi mốc kết thúc của thời cổ đại trên phạm vi thế giới là sự sụp đổ của đế quốc La Mã (khoảng năm 476). Ngày nay, cổ đại thường được quan niệm một cách mềm dẻo hơn. Đó là thời đại của các quốc gia đầu tiên (theo chế độ chuyên chế cổ đại hoặc chiếm hữu nô lệ) ở các khu vực trên thế giới, hoặc là thời đại của những nền văn minh đầu tiên của nhân loại. Trong từng nước, khung thời gian của thời cổ đại thường không khớp

nhau. Ở Việt Nam, nhiều người quan niệm cổ đại là thời đại của những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay (Văn Lang – Âu Lạc, Phù Nam và Champa), trong khoảng thiên niên kỉ I trước Công nguyên và thiên niên kỉ I sau Công nguyên.

* *Trung đại* là thời kì lịch sử nằm sau cổ đại và trước cận đại, “thời kì ở giữa” theo nghĩa tiếng Anh “Middle Age”, hay tiếng Pháp “Moyen Age”. Người Tây Âu hiểu “ở giữa” là giữa cổ đại và thời của họ, mà họ gọi là “Thời mới” (“Temps moderne”). Về niên đại cụ thể, có người coi là từ sự sụp đổ của đế quốc La Mã (476) đến cuộc phát kiến địa lí đầu tiên (1488). Từ điển “Larousse” giải thích: trung đại là thời gian từ năm 395 (khi đế quốc La Mã bị chia làm hai, Đông và Tây đế quốc La Mã) đến năm 1453 (khi người Turk chiếm Constantinople và cản trở đường tiếp xúc của châu Âu với phương Đông). Nếu hiểu theo xuất xứ của từ ngữ thì ý nghĩa và niên điểm của trung đại chỉ có thể ứng với lịch sử Tây Âu. Về sau, nhiều nhà sử học gắn ý nghĩa của thời trung đại với một thời kì phát triển kinh tế – xã hội mà nội dung của nó là thời kì tồn tại chủ yếu của chế độ phong kiến. Như thế, vấn đề sẽ phức tạp hơn vì năm bắt đầu và kết thúc của chế độ phong kiến ở mỗi nước khác nhau. Mốc kết thúc ở châu Âu có thể là thế kỉ XVI (Hà Lan) hoặc XVII (Anh) hoặc XVIII (Pháp), còn ở châu Á nói chung là thế kỉ XIX. Do đó, đối với lịch sử dân tộc, người ta thường thận trọng khi dùng thuật ngữ phân kì lịch sử đại cương.
* *Cận đại* là thuật ngữ chỉ thời kì lịch sử tiếp nối thời trung đại, có liên quan tới thời hiện đại. Có nhiều cách giải thích khác nhau về khung thời gian của lịch sử cận đại thế giới, theo những tiêu chí chính trị và văn minh: hoặc từ khi đế quốc Ottoman xâm chiếm Constantinople (1453) đến Cách mạng tư sản Pháp (1789), hoặc từ Cách mạng tư sản Anh (1640) đến Cách mạng tháng Mười Nga (1917), hoặc từ sau phát kiến địa lí (cuối thế kỉ XV) cho đến trước cuộc Cách mạng khoa học kĩ thuật đương đại (giữa thế kỉ XX). Những nội dung lịch sử cơ bản thường được gắn liền với thời cận đại là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thế giới, cuộc cách mạng công nghiệp – cơ khí, sự ra đời và củng cố các thể chế nhà nước dân chủ, sự xung đột và sự giao lưu giữa hai nền văn minh Đông – Tây. Ở các nước phương Đông, thời cận đại thường được quan niệm bắt đầu bằng sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân Âu – Mỹ với những nội dung chính: quá trình xâm lược và chống xâm lược, sự chuyển biến hình thái kinh tế – xã hội theo chiều hướng tư bản chủ nghĩa, quá trình cải cách và cách mạng của những cơ cấu quyền lực chính trị. Đối với Việt Nam, khung thời gian của lịch sử cận đại được nhiều người chấp nhận là từ khi Pháp bắt đầu xâm lược (1858) cho tới Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Trong tiếng Việt, thuật ngữ này theo nghĩa hẹp chỉ tương ứng với “hậu kì cận đại” (late modern period) bắt đầu vào giữa thế kỉ XVIII; theo nghĩa rộng, thuật ngữ này còn bao gồm cả “sơ kì cận đại” (early modern period) bắt đầu vào khoảng năm 1500 hoặc trước đó vài thập kỉ, là thời kì diễn ra những sự kiện như nghệ thuật Phục hưng phổ biến rộng khắp châu Âu, Đế quốc Byzantine sụp đổ và thời đại Ánh sáng. Thời kì cận đại gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, những tiến bộ công nghệ và các cuộc cách mạng.

* *Hiện đại* là thuật ngữ chỉ thời kì lịch sử sau thời kì cận đại. Khái niệm về thời kì hiện đại trong lịch sử thế giới còn chưa thống nhất. Nhiều nước trên thế giới thường lấy mốc mở đầu lịch sử hiện đại của mình bằng sự kiện chính trị đánh dấu bước ngoặt lịch sử dân tộc. Ở Pháp, đó là cuộc Cách mạng tư sản 1789. Các nhà sử học mácxít xem Cách mạng tháng Mười Nga 1917 là mốc mở đầu lịch sử hiện đại thế giới. Ở Việt Nam, thời kì lịch sử hiện đại được xác định thống nhất bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám 1945.

1. Thuật ngữ địa lí

* *Địa lí tự nhiên* là một nhánh chính của khoa học địa lí, nghiên cứu một cách tổng hợp các thành phần cấu thành nên vỏ địa lí của Trái Đất cũng như các bộ phận riêng biệt của Trái Đất. Địa lí tự nhiên thường được phân chia thành địa lí tự nhiên đại cương nghiên cứu các quy luật chung của vỏ địa lí và các khoa học địa lí tự nhiên bộ phận nghiên cứu các địa quyển (như Địa mạo học nghiên cứu về địa hình; Khí hậu học và Khí tượng học nghiên cứu về khí quyển; Thuỷ văn học nghiên cứu về sông, hồ, nước ngầm; Thổ nhưỡng học nghiên cứu về lớp đất; Địa lí sinh vật nghiên cứu về các quần xã thực vật và động vật, các hệ sinh thái,...). Các địa hệ thống (các tổng hợp thể lãnh thổ địa lí tự nhiên) là đối tượng nghiên cứu của Cảnh quan học và phân vùng địa lí tự nhiên.
* *Địa lí kinh tế – xã hội* là một nhánh chính của khoa học địa lí, nghiên cứu sự tổ chức lãnh thổ đời sống xã hội ở các nước, các vùng, các địa phương khác nhau. Địa lí kinh tế – xã hội bao gồm địa lí dân cư, địa lí kinh tế và địa lí xã hội.
* *Địa lí dân cư* là một khoa học trong địa lí kinh tế – xã hội, nghiên cứu các quy luật và các đặc điểm không gian hình thành và phát triển của cơ cấu dân cư hiện đại và của các điểm dân cư trong các điều kiện tự nhiên, lịch sử, kinh tế và xã hội khác nhau.
* *Các công cụ địa lí* là các phương tiện được sử dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu địa lí. Số lượng công cụ địa lí ngày càng nhiều hơn, đặc biệt trong điều kiện của cách mạng công nghệ. Trong học tập địa lí, các công cụ sau đây được sử dụng rộng rãi: atlat địa lí và các loại bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, dụng cụ học tập ngoài trời,... Kĩ năng sử dụng các công cụ địa lí là một trong những nền tảng quan trọng để hình thành các năng lực địa lí.
* *Lược đồ trí nhớ (Mental Map)* là thông tin không gian về thế giới, được giữ lại trong trí óc con người. Sự hình thành lược đồ trí nhớ nhìn chung là một quá trình tiềm thức và bắt đầu từ tuổi ấu thơ. Nhờ lược đồ trí nhớ (bản đồ trong não người) mà người xưa từ hàng nghìn năm trước có thể tìm được đường đi đến nơi kiếm thức ăn và trở lại nơi ở của mình. Một đứa trẻ nhờ lược đồ trí nhớ mà có thể đi đến những nơi thân thuộc của bé như nhà của họ hàng, trường học, cửa hàng bán bánh kẹo, đồ chơi, hay sân chơi,...

Lược đồ trí nhớ đặc trưng bởi sự đánh dấu các địa điểm mà một người đã từng gặp, từng đến. Một lược đồ trí nhớ của một người phản ánh sự cảm nhận của người đó về không gian sống (không gian xung quanh) như thế nào, và không gian ấy có ý nghĩa như thế nào đối với cá nhân. Một người cũng có thể xây dựng một lược đồ trí nhớ cho những nơi họ chưa từng đến, ví dụ, một du khách có thể đánh dấu trên sơ đồ các địa điểm họ muốn đến thăm, thông qua tìm hiểu thông tin từ các nguồn khác nhau.

Học sinh học xong địa lí Tổ quốc, hình dung được trong đầu (và vẽ ra theo ý mình) hình dáng lãnh thổ đất nước, các đối tượng địa lí quan trọng, đó cũng là một lược đồ trí nhớ.

1. Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng các yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng liệt kê dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng liệt kê hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Biết*** | * Kể tên được (các loại khoáng sản); nêu được (một số chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc; hệ quả của cải cách tôn giáo); phát biểu được định nghĩa (một thuật ngữ, khái niệm); liệt kê được (sự kiện, sự vật, nhân vật); ghi lại/kể lại được; đưa ra được dẫn chứng; lấy ví dụ chứng minh,... * Xác định được (vị trí Trái Đất trong hệ Mặt Trời; một/một số đối tượng địa lí trên bản đồ, lược đồ); đặt đúng vị trí (đối tượng trên bản đồ, sơ đồ); điền (vào chỗ trống, ô trống các từ ngữ phù hợp); nối (các đường còn thiếu trong sơ đồ); nối cặp (các từ có quan hệ logic nào đó),... * Tìm kiếm thông tin (bài viết, hình ảnh bằng công cụ tìm kiếm, sử dụng từ khoá); tìm kiếm (đối tượng, đường đi trên bản đồ),... |
| ***Hiểu*** | * Trình bày được (cấu tạo bên trong Trái Đất; sự phân bố đối tượng địa lí); nêu/trình bày được (đặc điểm phân bố các trung tâm công nghiệp chính; những sự kiện chủ yếu); đọc bản đồ, mô tả được (thiên nhiên dọc theo một lát cắt trên bản đồ; các đối tượng địa lí gặp trên một tuyến du khảo bằng đường bộ); vẽ biểu đồ đơn giản (không cần xử lí số liệu); lập được (sơ đồ tiến trình lịch sử, sơ đồ diễn biến chính của cuộc chiến đấu); mô tả được (đời sống vật chất và tinh thần); sử dụng lược đồ (giới thiệu hành trình của một số cuộc phát kiến địa lí); giới thiệu được (những biến đổi quan trọng về xã hội),... * Phân tích được tác động, mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả (giữa các thành phần/quá trình địa lí tự nhiên; giữa các quá trình kinh tế – xã hội; của tự nhiên lên sản xuất xã hội; của con người lên tự nhiên); phân tích được nguyên nhân thành công hay thất bại (của một biến cố lịch sử, một phong trào); trình bày được (mối quan hệ giữa đô thị và các nền văn minh cổ đại),... * Phân biệt được (các dạng địa hình; phương thức khai thác tự nhiên); so sánh được (đặc điểm khí hậu của hai địa điểm; phân bố dân cư của hai vùng); xếp thứ tự từ cao xuống thấp (mật độ dân số của các tỉnh, thành phố; giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh/thành phố); nhận định; phân nhóm/lựa chọn được các đối tượng (theo một bộ tiêu chí và chỉ tiêu nào đó; ví dụ lựa chọn các tỉnh có nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế – xã hội, lập luận tại sao lại chọn như vậy); đánh giá được (ý nghĩa và tác động của sự kiện),... |

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| ***Vận dụng*** | * Xác định được (phương hướng ngoài thực địa, giờ địa phương); tìm hiểu (thông qua tài liệu và tham quan) về một vấn đề, một chủ đề lịch sử và địa lí; liên hệ (thực tế địa phương); đặt câu hỏi (về một vấn đề); khám phá,... * Trình bày được (một số biện pháp phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu ở một vùng cụ thể); vận dụng được (điều đã học) vào trường hợp cụ thể, hoàn cảnh cụ thể; đề xuất được (giải pháp); đưa ra được (khuyến nghị). * Xây dựng/vẽ được (lược đồ trí nhớ để tổng kết nội dung bài học, biểu đồ thích hợp); sơ đồ hoá (một hiện tượng, quá trình, mối quan hệ nhân quả); xây dựng được hồ sơ tư liệu (về một vấn đề); đọc Atlat (khai thác thông tin từ các trang bản đồ khác nhau) để trình bày được (một vấn đề về sự phát triển và phân bố một ngành kinh tế, về đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của một lãnh thổ); viết được một báo cáo ngắn (trên cơ sở thu thập và phân tích, tổng hợp thông tin từ các nguồn khác nhau); thuyết trình được về một vấn đề bằng PowerPoint (là kết quả làm việc cá nhân hay làm việc nhóm); tranh luận (về một vấn đề); lên kế hoạch (một chuyến tham quan học tập trong ngày dưới sự chỉ dẫn của giáo viên); thiết kế được (một áp phích về bảo vệ môi trường),... |

# Thời lượng thực hiện chương trình

Thời lượng dành cho môn học là 105 tiết/lớp/năm học. Tỉ lệ % số tiết dành cho các mạch nội dung trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Lớp 6** | **Lớp 7** | **Lớp 8** | **Lớp 9** | **Toàn cấp** |
| **Địa lí** | **45** | **42** | **41** | **40** | **42** |
| Địa lí tự nhiên đại cương | 45 |  |  |  | 11 |
| Địa lí các châu lục |  | 42 |  |  | 11 |
| Địa lí tự nhiên Việt Nam |  |  | 41 |  | 10 |
| Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam |  |  |  | 40 | 10 |
| **Lịch sử** | **45** | **42** | **41** | **40** | **42** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Lớp 6** | **Lớp 7** | **Lớp 8** | **Lớp 9** | **Toàn cấp** |
| Thế giới | 22 | 20 | 20 | 19 | 20 |
| Việt Nam | 23 | 22 | 21 | 21 | 22 |
| **Chủ đề chung** |  | **6** | **8** | **10** | **6** |
| **Đánh giá định kì** | **10** | **10** | **10** | **10** | **10** |

# Thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử và Địa lí bao gồm một số loại hình như sau:

* Các bản đồ giáo khoa treo tường (về thế giới, các khu vực, Việt Nam) phù hợp với nội dung từng chủ đề của từng lớp học và phù hợp với đặc điểm nhận thức của học sinh;
* Các tập Atlat địa lí tự nhiên đại cương, Atlat địa lí các châu lục và Atlat địa lí Việt Nam, tập bản đồ lịch sử;
* Mô hình hiện vật, tranh lịch sử, ảnh, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...;
* Các mẫu vật về tự nhiên;
* Các tranh ảnh (in trên giấy, hình digital tĩnh và động), các sơ đồ, lược đồ, các video clip được biên tập cho mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung của từng chủ đề;
* Các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; Các tờ bài tập (bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ);
* Các dụng cụ, thiết bị thông thường để quan sát tự nhiên (địa bàn, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế);
* Một số dụng cụ thực hành, thực địa;
* Các thư viện digital chứa các kho tư liệu dạy học Lịch sử và Địa lí;
* Phần mềm dạy học.

Ở những địa phương có điều kiện nên tổ chức các phòng bộ môn.

Việc sử dụng các thiết bị dạy học có mục đích chủ yếu nhằm tạo điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật để tổ chức các hoạt động học tập, tự tìm tòi tri thức lịch sử và địa lí của học sinh một cách tích cực, sáng tạo.

# Về logic phát triển chương trình

Nội dung giáo dục lịch sử của cả ba cấp học khác với chương trình hiện hành ở chỗ hầu như không thiết kế đồng tâm từ thấp lên cao. Ở cấp trung học cơ sở, học sinh sẽ được học lịch sử từ nguyên thuỷ cho đến ngày nay. Do đó, những sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử tiêu biểu của lịch sử thế giới và lịch sử dân tộc được sắp xếp theo lịch đại. Sự khác biệt về mức độ trong chương trình trung học cơ sở không phải chỉ ở khối lượng nội dung, ở chi tiết các sự kiện lịch sử, mà điều chủ yếu là mức độ nhận thức rất cơ bản về bản chất của các sự kiện lịch sử, về nguyên nhân của các biến chuyển lịch sử, của sự đa dạng các mô hình xã hội, về lí luận nhận thức xã hội và ở sự chú trọng rèn luyện các kĩ năng học tập, vận dụng kiến thức vào các tình huống mới.

Ở cấp trung học cơ sở, căn cứ vào tâm lí lứa tuổi của học sinh và đặc điểm môn học, phân môn Địa lí được phát triển theo logic: từ địa lí tự nhiên đại cương ở lớp 6 đến địa lí các châu lục ở lớp 7, sau đó đến địa lí tự nhiên Việt Nam (lớp 8) và địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (lớp 9). Logic này đảm bảo khi hoàn thành chương trình môn học ở trung học cơ sở, học sinh sẽ có kiến thức cơ bản và phổ thông về địa lí học, đặc biệt là về địa lí Việt Nam để học tiếp trung học phổ thông hay tham gia lao động.

Trong dạy học địa lí, quá trình hình thành khái niệm cơ bản thường là đi từ biểu tượng địa lí đến khái niệm địa lí. Việc hình thành biểu tượng địa lí càng có ý nghĩa quan trọng đối với các học sinh học sinh lớp 6, lớp 7; bảo đảm cho học sinh dễ ghi nhớ các biểu tượng và các khái niệm, kết nối được khái niệm với cuộc sống thực tế. Hình thành khái niệm cơ bản là một quá trình, trong một số trường hợp phải thông qua nhiều bài, nhiều chương. Có những khái niệm được hình thành từng bước trong cả một cấp học, một chương trình môn học. Đây là điều mà giáo viên cần lưu ý khi dạy học, để tránh quá tải ở lớp dưới, và tạo sự liên kết dọc giữa các lớp. Nhiều khái niệm địa lí tự nhiên đại cương chỉ được hình thành bước đầu ở lớp 6, sau đó được phát triển thêm ở lớp 7, lớp 8. Ví dụ, khái niệm về hoàn lưu khí quyển ở lớp 6 chỉ được trình bày qua sơ đồ về các vành đai khí áp và gió. Khái niệm về hoàn lưu khí quyển được sử dụng và phát triển khi học sinh học Địa lí 7, chẳng hạn như hoàn lưu gió mùa được nói đến ở khu vực châu Á gió mùa. Còn các khái niệm liên quan đến front hay hội tụ nhiệt đới

có thể được sử dụng khi học sinh học ở lớp 8, lớp 9 về địa lí Việt Nam. Một số khái niệm về địa lí kinh tế - xã hội có thể được đề cập ở chừng mực đơn giản ở lớp 7, được sử dụng ở cấp độ cao hơn khi học về địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam ở lớp

1. Những khái niệm có tính liên môn càng đòi hỏi thời gian dài hơn để hình thành và phát triển.

# Tích hợp trong dạy học

1. Tích hợp nội môn

Tích hợp nội môn được hiểu là tích hợp các nội dung thuộc cùng môn học theo các chủ đề, các chương, bài cụ thể nhất định. Đây chính là việc hệ thống hoá theo từng khối kiến thức, nhằm làm nổi bật tư tưởng chủ đạo của nội dung môn học. Tích hợp nội môn còn thể hiện ở cấu trúc môn học bảo đảm thuận lợi cho việc hệ thống hoá kiến thức môn học.

Tích hợp nội môn ở phân môn Lịch sử thể hiện rõ mối quan hệ giữa bản chất của khoa học lịch sử với những ưu tiên trong giáo dục lịch sử. Trục xuyên suốt Chương trình Lịch sử ở trung học cơ sở là lịch đại (thời gian), vì thế, ở mỗi giai đoạn lịch sử đều thiết kế theo mô hình: lịch sử thế giới – lịch sử khu vực – lịch sử Việt Nam – lịch sử địa phương, trong đó lấy lịch sử Việt Nam làm trọng tâm. Ở lớp 6, học sinh học về lịch sử thế giới và Việt Nam từ thời nguyên thuỷ đến thời cổ đại, ở lớp 7 học về lịch sử thế giới và Việt Nam thời cổ đại đến thời trung đại, ở lớp 8 học về lịch sử thế giới và Việt Nam từ thời trung đại đến thời cận đại, ở lớp 9 học về lịch sử thế giới và Việt Nam thời hiện đại. Việc đặt lịch sử Việt Nam trong bối cảnh của lịch sử thế giới và khu vực trong những thời đại và giai đoạn lịch sử nhất định không chỉ giúp học sinh hiểu sâu sắc hơn lịch sử dân tộc, mà còn giúp học sinh hiểu đúng vị trí của Việt Nam trong tiến trình lịch sử nhân loại, những đóng góp của dân tộc Việt Nam đối với những tiến bộ của xã hội loài người, từ đó xây dựng niềm tự hào dân tộc và ý thức dân tộc chính đáng. Cấu trúc chương trình cũng tạo điều kiện để gắn kết lịch sử địa phương với lịch sử dân tộc, lịch sử quân sự - chính trị - ngoại giao - kinh tế - văn hoá với nhau.

Tích hợp trong khoa học địa lí và trong dạy học Địa lí là tích hợp đa tầng và đa chiều, không đơn giản là tích hợp “song phương” giữa Địa lí và một môn học nhất định. Khi học Địa lí, dù ở quy mô các châu lục đến quy mô Việt Nam và các địa phương, học sinh đều tìm hiểu từ đặc điểm môi trường và tài nguyên thiên nhiên; điều kiện dân cư - xã hội (có thể cả điều kiện về lịch sử, văn hóa, thể chế) cho đến các ngành kinh tế và các trung tâm kinh tế. Những hiểu biết này không để rời rạc, mà đặt trong sự tương tác, ví dụ điều kiện tự nhiên và cơ sở tài nguyên bị biến đổi do khai thác kinh tế và sự biến đổi này tác

động trở lại đến nền kinh tế, đến dân cư, quần cư và đến tận thượng tầng kiến trúc; chính sách phát triển sẽ tác động đến sự phân bố dân cư, cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ, môi trường và cơ sở tài nguyên của quốc gia và từng vùng,... Điều này chỉ ra rằng tích hợp nội môn và liên môn trong dạy học Địa lí là rất lớn, có thể vận dụng từ thấp đến cao. Trong mọi trường hợp đều có khả năng thực hiện tích hợp nội môn và điều này làm tăng chất lượng dạy học Địa lí, tăng hứng thú cho học sinh khi học Địa lí.

1. Tích hợp lịch sử - địa lí trong nội dung cụ thể của chương trình

Sự bổ sung lẫn nhau giữa tư duy lịch sử và tư duy địa lí khi học Lịch sử đòi hỏi học sinh biết đặt các sự kiện lịch sử trong các bối cảnh địa lí, biết đánh giá tác động của các nhân tố địa lí đối với tiến trình lịch sử. Đối với sự hình thành các xã hội cổ đại, các vương quốc cổ, đó là các điều kiện cổ địa lí của chính thời đại đó. Vì thế, ngay ở chương trình lớp 6, trong nội dung dạy học về xã hội cổ đại (Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, Ấn Độ cổ đại, Trung Quốc cổ đại, Hy Lạp và La Mã cổ đại), về sự hình thành các vương quốc cổ ở Đông Nam Á, các nhân tố địa lí đã được chọn lọc để lí giải sự hình thành các xã hội cổ đại và các vương quốc cổ này. Việc sử dụng thường xuyên các bản đồ lịch sử trong dạy học sẽ nâng cao chất lượng dạy học Lịch sử.

Sự bổ sung lẫn nhau giữa tư duy lịch sử và tư duy địa lí đòi hỏi học sinh khi học Địa lí biết phân tích tầm cỡ ảnh hưởng của các sự kiện lịch sử đối với các quá trình địa lí, phân tích các đối tượng địa lí trong sự vận động và phát triển, biết đặt các phân tích địa lí trong bối cảnh lịch sử cụ thể. Khi xem xét một hiện tượng địa lí có quá trình hình thành, phát triển, biến đổi, suy thoái là đã thấm nhuần quan điểm lịch sử. Ở lớp 6, với chủ đề “Con người và thiên nhiên”, học sinh bước đầu nhận thức được mối tác động qua lại giữa thiên nhiên và đời sống con người, sự cần thiết phải bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên. Những kiến thức về lịch sử xã hội loài người được khai thác từ các bài Lịch sử đã được lồng ghép ở các bài Địa lí 7 (Đặc điểm dân cư, xã hội, bản đồ chính trị của các châu lục), Địa lí 8 (Biển đảo Việt Nam), và Địa lí 9.

1. Tích hợp theo các chủ đề

Chương trình có một số chủ đề tích hợp giữa lịch sử và địa lí với thời lượng phù hợp ở các lớp. Nội dung các chủ đề này được trình bày cụ thể ở Khoản 6.

1. Kết hợp giáo dục các vấn đề xuyên môn (môi trường, giới, phát triển bền vững,...)

Do bản chất của khoa học địa lí có tính tích hợp cao, nên chương trình môn Lịch sử và Địa lí chứa đựng khả năng tích hợp nhiều chủ đề cần thiết, có tính thời sự và cũng có ý nghĩa lâu dài như giáo dục môi trường, giáo dục dân số, giáo dục về giới, giáo dục vì sự phát triển bền vững,... Việc tích hợp đúng mức trong giáo dục về các vấn đề có liên quan, khai thác những thế mạnh của địa lí học, sẽ không ảnh hưởng đến giáo dục địa lí, mà ngược lại, làm cho nội dung dạy học địa lí trở nên sinh động, thiết thực, hấp dẫn hơn.

Những nội dung tích hợp này có thể đưa vào địa lí đại cương (lớp 6), địa lí Việt Nam (lớp 8, lớp 9).

# Dạy học các chủ đề tích hợp lịch sử - địa lí

1. Triển khai chủ đề gắn với từng phân môn, với mức độ kiến thức lịch sử, địa lí khác nhau

Trong Chương trình Lịch sử và Địa lí, phân môn Địa lí chọn cách tiếp cận về không gian, nên chọn cách thiết kế chương trình theo logic đại cương – thế giới – Việt Nam và cuối cùng là địa lí địa phương. Còn Lịch sử chọn cách tiếp cận theo tiến trình lịch sử, nên thiết kế chương trình theo logic nguyên thuỷ – cổ đại – trung đại – cận đại – hiện đại. Cách làm này khai thác thế mạnh của mỗi phân môn và tuỳ theo thiết kế của phân môn mà một chủ đề có thể dạy vào thời điểm thích hợp của mỗi phân môn.

1. Triển khai chủ đề tích hợp lịch sử - địa lí

Việc xây dựng chủ đề chung, tích hợp lịch sử - địa lí dựa trên những nội dung gần nhau, giao nhau.

Trong chương trình môn Lịch sử và Địa lí, các chủ đề được lựa chọn là: Các cuộc đại phát kiến địa lí; Đô thị: Lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Dạy học các chủ đề tích hợp lịch sử - địa lí là tạo ra không gian môn học, ở đó học sinh có thể vận dụng các khái niệm cơ bản của lịch sử và địa lí, tìm hiểu thêm các tư liệu lịch sử và địa lí dưới sự hướng dẫn của giáo viên, rèn luyện tư duy lịch sử và tư duy địa lí.

* Chủ đề Các cuộc đại phát kiến địa lí: Các cuộc đại phát kiến địa lí có ý nghĩa hết sức to lớn về lịch sử giao thương trên thế giới, trong đó nổi bật là cuộc thám hiểm của Christopher Colombus tìm ra châu Mỹ (1492 –1502), cuộc thám hiểm của

Ferdinand Magellan vòng quanh Trái Đất (1519 – 1522). Hai cuộc đại phát kiến địa lí này đã mở đầu cho thời kì thực dân hoá các vùng đất mới, đánh dấu thời kì phát triển mới của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa, và cũng đánh dấu thời kì đầu của toàn cầu hoá. Đối với địa lí học, nhờ các phát kiến địa lí cả về sau này (chuyến đi vòng quanh thế giới (1831 – 1836) của nhà bác học Charles Darwin và học thuyết tiến hoá các loài), địa lí học đã bước vào thời kì tích luỹ các dữ kiện khổng lồ về Trái Đất, phát triển nền địa lí học hiện đại cũng như các khoa học Trái Đất khác. Các cuộc đại phát kiến địa lí được đề cập ở cả phân môn Địa lí và phân môn Lịch sử, đồng thời được tổ chức thành một chủ đề chung ở lớp 7

* Chủ đề Đô thị: Lịch sử và hiện tại. Chủ đề này được dạy một phần ở lớp 7 và trọng tâm ở lớp 9. Đây là chủ đề được đề cập trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, từ cổ đại, trung đại đến cận đại và hiện đại.

Ở lớp 7, học sinh được học về các đô thị cổ đại và các nền văn minh cổ đại; các đô thị trung đại châu Âu và giới thương nhân (tương ứng với các thời đại lịch sử); đô thị và đô thị hoá (khi học địa lí các châu lục); một số xu hướng đô thị hoá trên thế giới (châu Âu, châu Á, châu Mỹ).

Ở lớp 9, học sinh được học sâu hơn về đô thị hoá trên thế giới. Học sinh hiểu được rằng các đô thị hiện đại là nơi tập trung quyền lực và các nguồn lực phát triển; đô thị hoá tạo ra động lực mạnh mẽ của sự phát triển, nhưng đô thị hoá không phù hợp có thể làm tăng thêm sự bất bình đẳng trong phát triển vùng; việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã thúc đẩy đô thị hoá ở Việt Nam.

* Chủ đề Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long: Chủ đề này được dạy ở lớp 8 và lớp 9. Chủ đề này có nội dung lịch sử và văn hoá nhiều hơn, nhưng tích hợp kiến thức địa lí. Ở lớp 8, học sinh tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển châu thổ, chế độ nước của các dòng sông chính, quá trình con người khai khẩn và cải tạo, chế ngự tự nhiên cũng như thích ứng với môi trường thiên nhiên, từ đó hình thành nên các nền văn hoá đặc sắc ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Ở lớp 9, học sinh hiểu được tại sao ở đồng bằng sông Hồng, ông cha ta chọn việc đắp đê, trị thuỷ kết hợp thuỷ lợi (dẫn thuỷ nhập điền); còn ở đồng bằng sông Cửu Long, ông cha ta lại chọn chung sống với lũ, cùng nhiều vấn đề khác về sự khác biệt của hai nền văn minh châu thổ. Học sinh có dịp tìm hiểu, quan tâm đến tác động của biến đổi khí hậu đối với hai vùng châu thổ, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long.
* Chủ đề Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông: Chủ đề này được thiết kế một phần ở lớp 8 và một phần lớn hơn ở lớp 9. Những nội dung trong chủ đề này đan xen giữa Lịch sử và Địa lí.

Ở lớp 8, học sinh được nghiên cứu về quá trình các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn xác lập chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, những bằng chứng về quá trình này, khẳng định “Biển là không gian sinh tồn của dân tộc Việt”.

Ở lớp 9, học sinh được nghiên cứu tiếp về quá trình thực thi chủ quyền đối với các vùng biển và hải đảo Việt Nam thời hiện đại. Ở góc độ địa lí, học sinh có các khái niệm cơ bản về các vùng biển và thềm lục địa mà Việt Nam khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền, đặc quyền kinh tế theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) và Luật Biển Việt Nam; vai trò chiến lược của hệ thống đảo nước ta trong việc khẳng định chủ quyền và quyền chủ quyền vùng biển và vùng thềm lục địa; cuộc đấu tranh để bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông; vai trò của kinh tế biển trong nền kinh tế Việt Nam hiện đại và trong việc phát huy chủ quyền biển đảo.